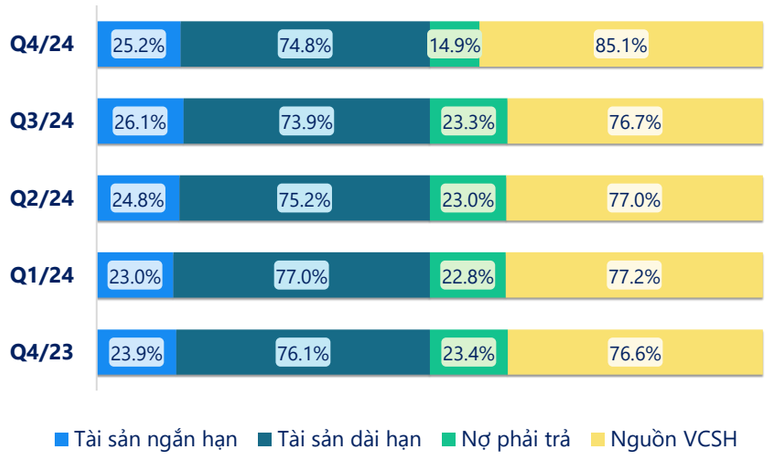
FireAnt

CTCP Thế kỷ 21 (UPCOM: C21)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,237
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,173
SL cổ phiếu LH	18,138,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	310
P/E	37.7
EPS	453

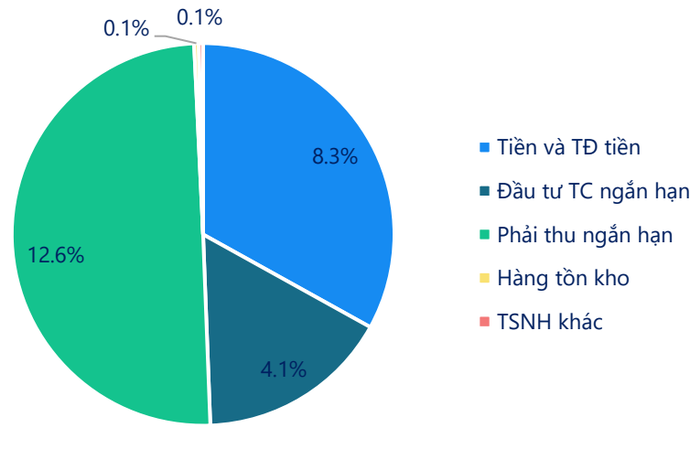
	YTD	1T	3T	6T
C21	-10.7%	5.4%	5.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



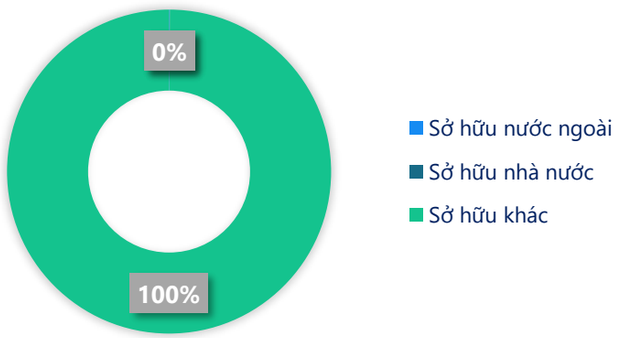
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



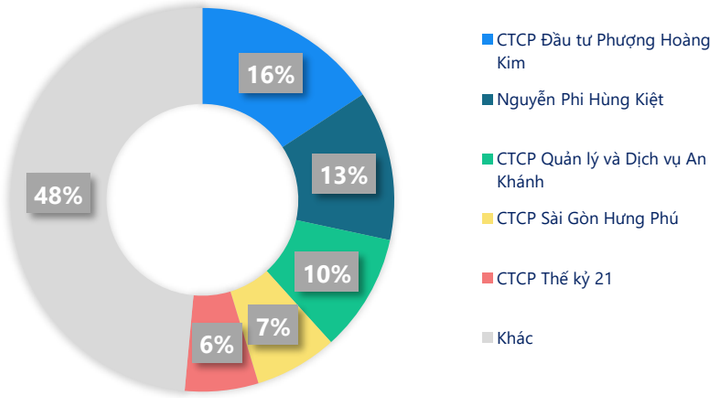
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



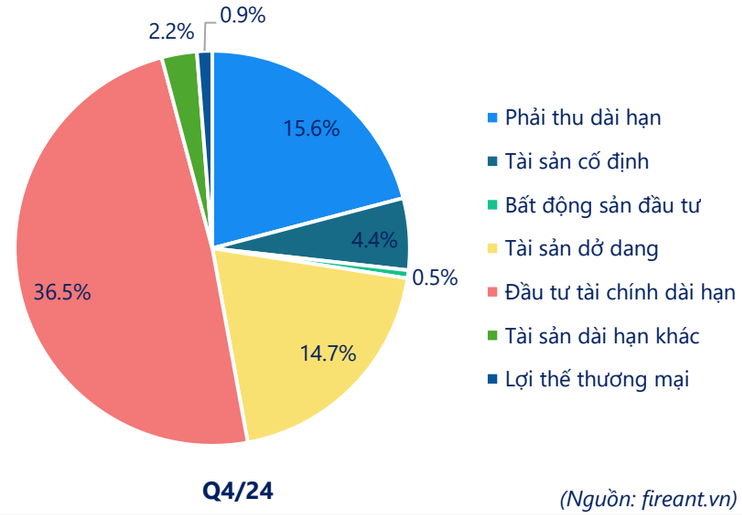
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

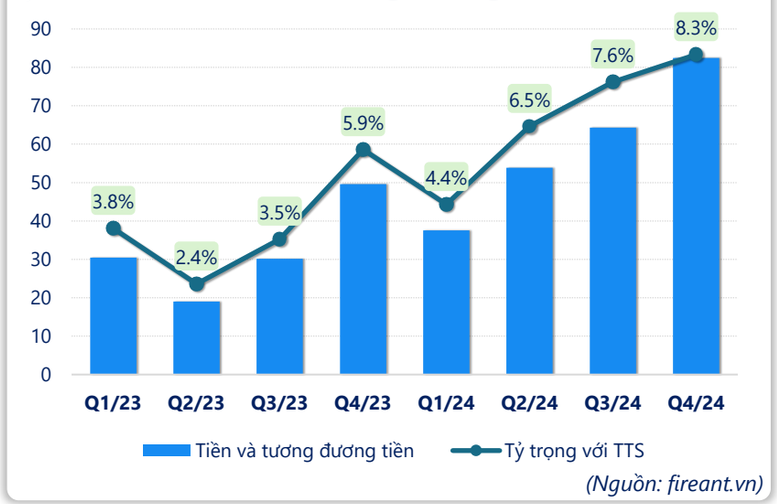


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

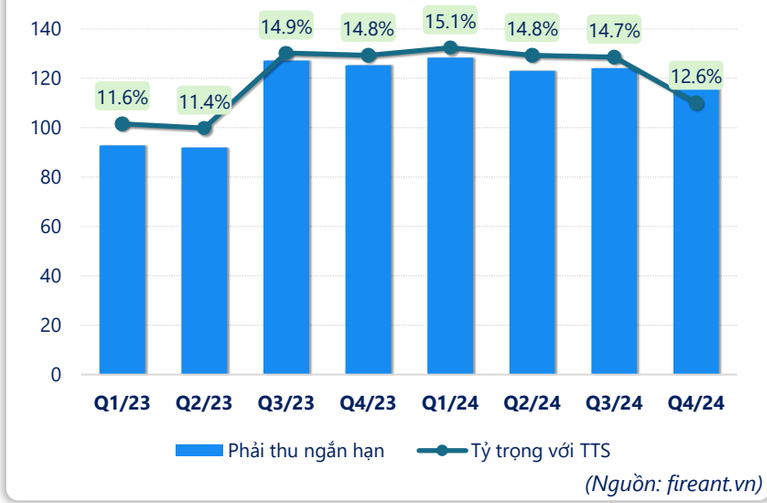
CTCP Thế kỷ 21 (UPCOM: C21)

Tiền và tương đương tiền



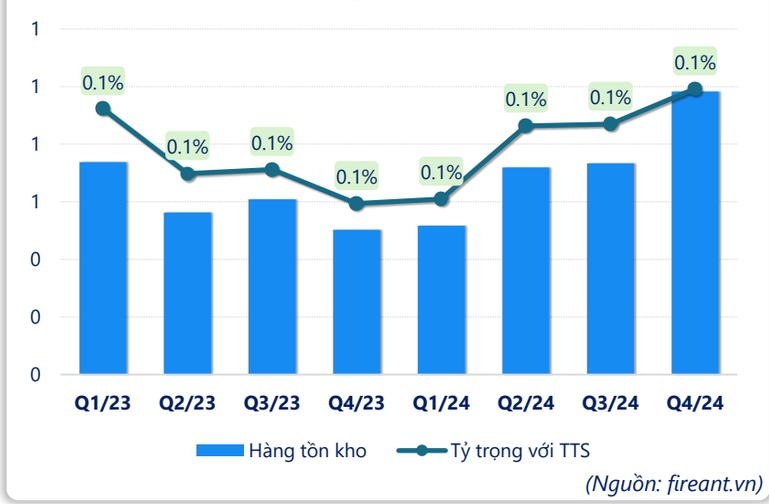
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



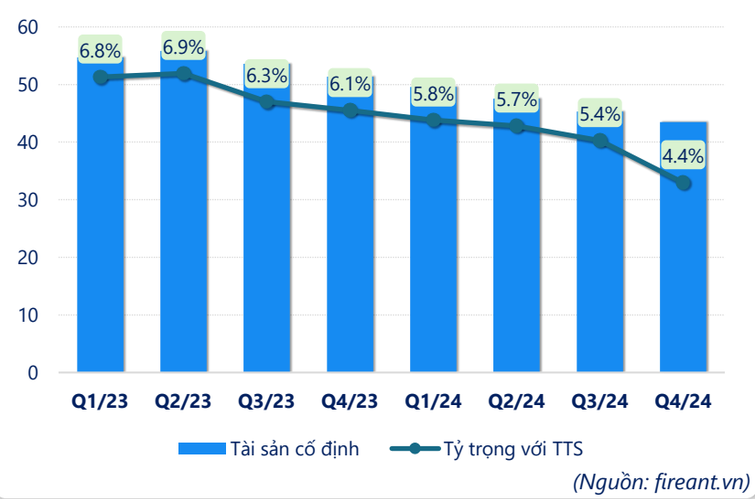
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



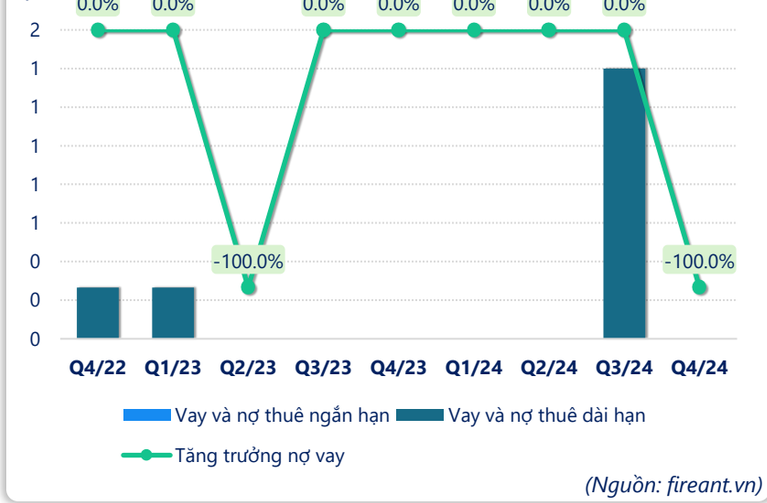
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



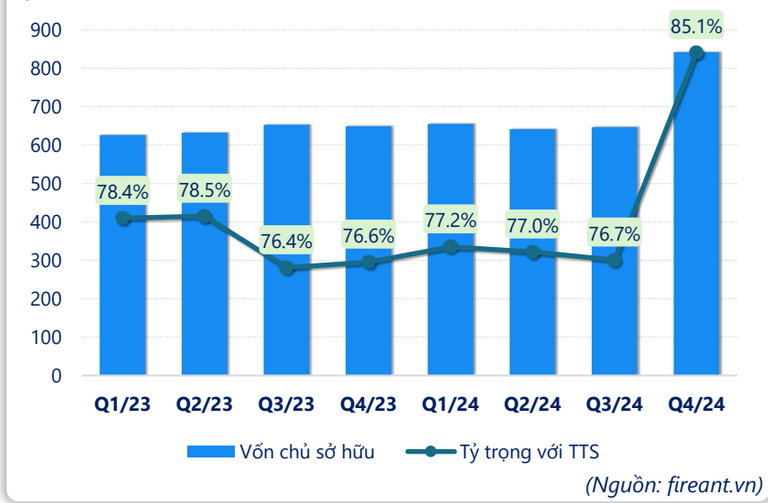
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

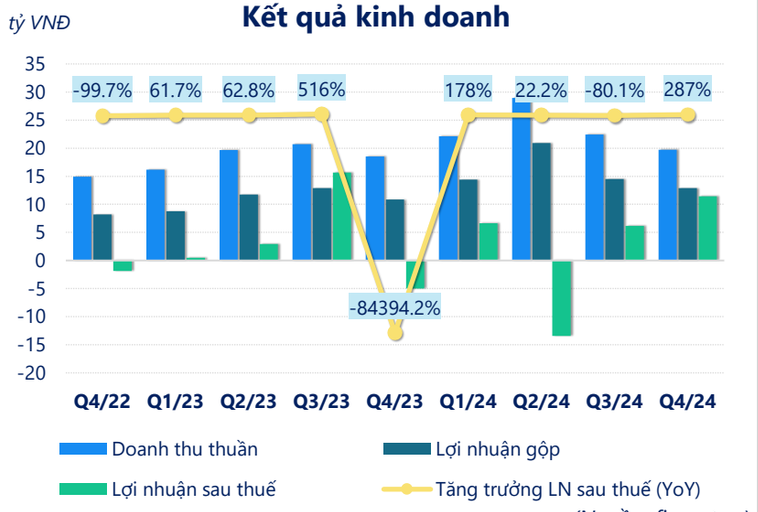
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

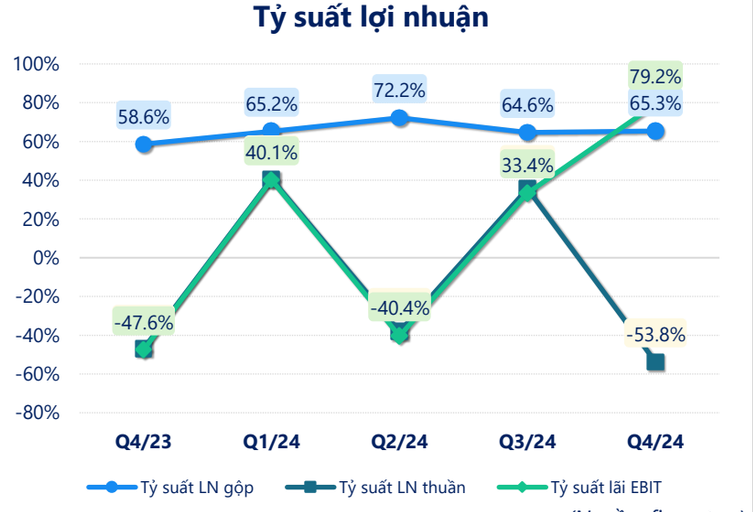
CTCP Thế kỷ 21 (UPCOM: C21)

Kết quả kinh doanh



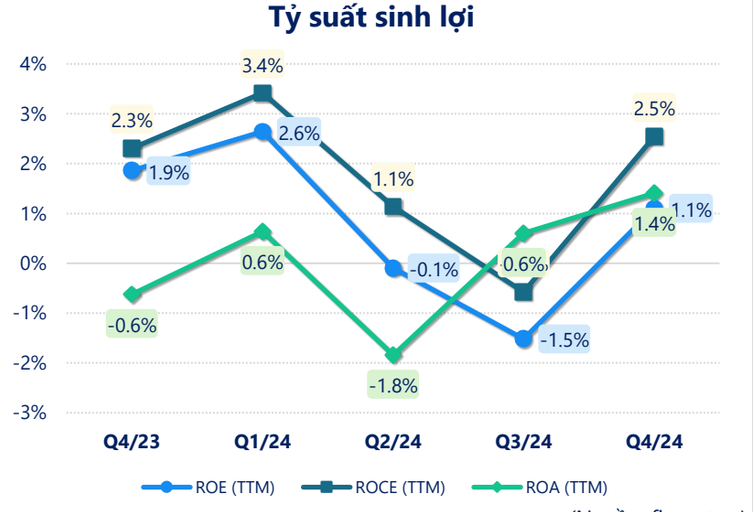
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



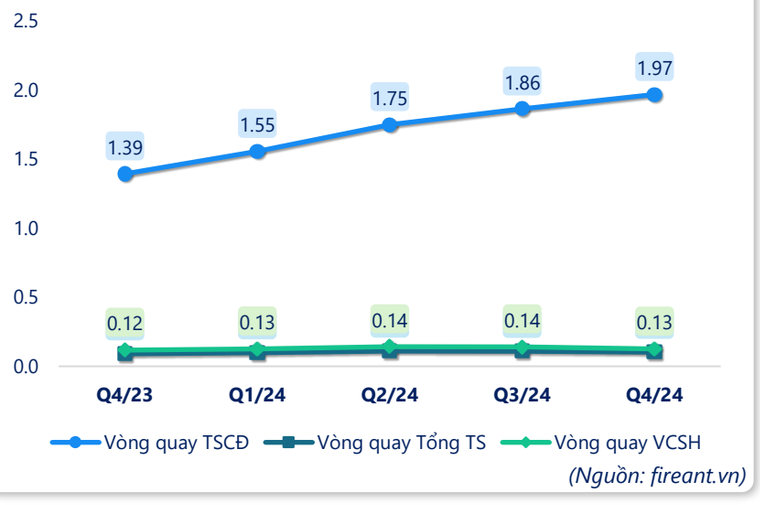
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



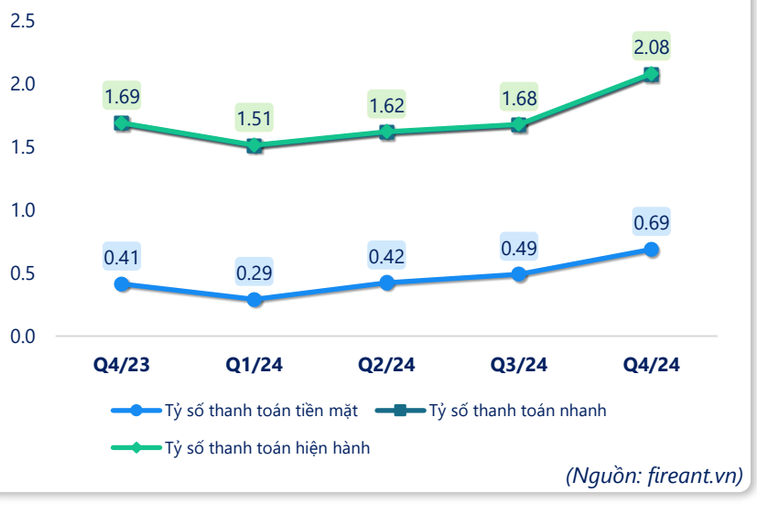
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



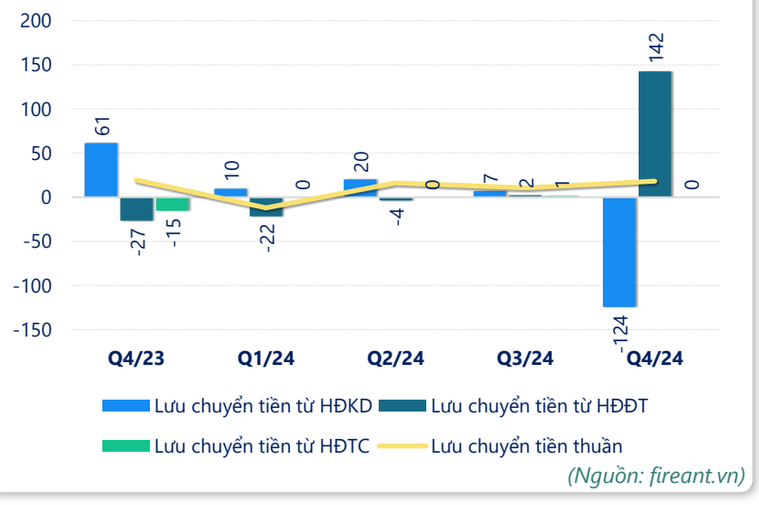
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thế kỷ 21 (UPCOM: C21)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**989**	**843**	**17.3%**
Tài sản ngắn hạn	249	203	22.9%
Tiền và tương đương tiền	82.4	49.6	66.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.7	26.5	53.6%
Phải thu ngắn hạn	124	125	-0.7%
Hàng tồn kho	0.98	0.50	95.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	0.95	-5.5%
Tài sản dài hạn	**740**	**640**	**15.6%**
Phải thu dài hạn	155	141	9.9%
Tài sản cố định	43.5	51.4	-15.4%
Bất động sản đầu tư	4.88	5.29	-7.7%
Tài sản dở dang	146	145	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	361	279	29.4%
Tài sản dài hạn khác	**21.4**	**18.8**	**13.6%**
Lợi thế thương mại	9.24	0	
Nợ phải trả	148	194	-24.0%
Nợ ngắn hạn	**120**	**130**	**-8.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.54	6.03	-8.1%
Nợ dài hạn	27.7	64.0	-56.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**842**	**649**	**29.7%**
Vốn chủ sở hữu	**842**	**649**	**29.7%**
Vốn điều lệ	193	193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	18.5	22.1	29.0	22.4	19.7
Giá vốn hàng bán	7.67	7.70	8.06	7.95	6.84
Lợi nhuận gộp	10.9	14.4	20.9	14.5	12.9
Doanh thu HĐTC	0.43	-0.38	1.13	0.50	0.54
Chi phí TC	2.35	2.37	2.34	2.38	25.3
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.04
LN trong công ty LKLD	-10.8	-0.11	-23.3	0.22	4.91
Chi phí bán hàng	1.28	1.31	1.22	1.04	0.98
Chi phí QLDN	5.54	1.26	6.25	3.79	2.66
LN thuần từ HĐKD	-8.68	8.99	-11.0	7.99	-10.6
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.11	-0.66	-0.49	26.2
LN trước thuế	-8.83	8.88	-11.7	7.50	15.6
Lợi nhuận sau thuế	-4.97	6.65	-13.4	6.16	11.4
LNST của CĐ cty mẹ	-5.17	5.27	-15.1	5.12	12.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.3	9.56	20.0	6.91	-124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.5	-21.6	-3.78	2.15	142
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.3	0	0	1.40	0
Tiền đầu kỳ	30.2	49.6	37.6	53.8	64.3
Lưu chuyển tiền thuần	**19.5**	**-12.0**	**16.3**	**10.5**	**18.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.6	37.6	53.8	64.3	82.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic